

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2017/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước
và mức trần giá dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm
2001;*

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (tại Tờ trình số 2036/TTr- STC ngày 23 tháng 6 năm 2017).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và mức trần giá dịch vụ thủy lợi nội đồng.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị quản lý thủy nông), cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được chia làm 2 vùng:

Vùng miền núi: Được xác định theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg

ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

Vùng đồng bằng: Bao gồm các xã còn lại.

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000đồng/ha/vụ)
1	Vùng miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Vùng đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	- Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức thu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức thu trên.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức thu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt thì mức thu được tính tăng thêm 20% mức thu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu tính cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Điều 3. Giá tiền nước áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực

1. Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi: 5% giá trị sản lượng.

2. Nuôi cá bè: 6% giá trị sản lượng.

3. Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện: 12% giá trị sản lượng điện thương phẩm.

4. Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng): 10% tổng giá trị doanh thu.

Điều 4. Mức trần giá dịch vụ thủy lợi nội đồng

1. Mức trần giá dịch vụ thủy lợi nội đồng được tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) như sau:

a) Vùng đồng bằng: 470.000 đồng/ha/vụ.

b) Vùng miền núi: 650.000 đồng/ha/vụ.

2. Các tổ chức quản lý thủy nông địa phương tùy điều kiện kinh tế-xã hội của từng vùng, đặc điểm của từng hệ thống thủy lợi nội đồng, thông qua Đại hội xã viên hoặc tập thể người sử dụng nước thỏa thuận giá dịch vụ thủy lợi nội đồng từ sau công đầu kênh cho phù hợp với tiêu chí lấy thu bù chi, đảm bảo kinh phí cho tổ chức quản lý thủy nông hoạt động. Giá dịch vụ thủy lợi nội đồng thỏa thuận không được cao hơn mức trần giá dịch vụ thủy lợi nội đồng nêu trên.

Các quy định khác còn lại không nêu trong Quyết định này, thì được thực hiện theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, Thông tư số 280/2016/TT-BTC và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Kiểm tra, thẩm định, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt diện tích và dự toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm cho Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Theo dõi, nắm bắt những vướng mắc, kiến nghị của các tổ chức quản lý thủy nông khi thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Quyết định này để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước được cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh).

d) Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp về dự toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

a) Lập tổng hợp dự toán kinh phí do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm cho các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính.

b) Hàng năm tiến hành kiểm tra, phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc cấp huyện quản lý.

c) Lập báo cáo quyết toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Các đơn vị quản lý thủy nông có trách nhiệm:

a) Thông báo rộng rãi mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước biết và thực hiện theo Quyết định này.

b) Lập bảng kê diện tích được tưới, nhu cầu sử dụng nước và thực hiện đầy đủ việc ký kết và nghiệm thu hợp đồng sử dụng nước với các tổ chức, cá

nhân sử dụng nước.

c) Tổ chức quản lý, vận hành, bảo vệ, sửa chữa công trình đảm bảo phục vụ công tác tưới, tiêu theo hợp đồng đã ký.

d) Trực tiếp thu theo mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước và giá dịch vụ thủy lợi nội đồng theo đúng quy định tại Quyết định này. Trong quá trình thực hiện lập hoá đơn, chứng từ thu-chi, lập báo cáo tài chính phải thực hiện theo đúng quy định về chế độ tài chính-kế toán.

4. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn:

Thông báo đến các hộ dùng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tại địa phương để người dân biết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá dịch vụ thủy lợi nội đồng.

Phối hợp với các đơn vị quản lý thủy nông tiến hành rà soát, xác nhận diện tích tưới, tiêu hàng năm.

5. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và mức trần giá dịch vụ nội đồng sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và thay thế Quyết định số 1193/2013/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về phê duyệt quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Chí Hiến